CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG

	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023) Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Khai thác bay
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 82. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2024

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trầm Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15415
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**38.685.648.486.600**	**30.357.899.211.669**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**5.021.589.880.532**	**1.840.277.216.149**
111	Tiền		2.398.636.951.999	880.301.435.125
112	Các khoản tương đương tiền		2.622.952.928.533	959.975.781.024
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**603.550.000.000**	**678.000.000.000**
121	Chứng khoán kinh doanh		990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(486.450.000.000)	(490.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	178.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**32.150.722.690.680**	**26.541.952.082.774**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.499.014.343.377	9.059.907.782.848
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.783.645.127.097	1.626.413.101.409
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	457.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	20.411.063.220.206	15.198.631.198.517
140	**Hàng tồn kho**		**703.384.543.264**	**982.716.071.675**
141	Hàng tồn kho	9	703.384.543.264	982.716.071.675
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**206.401.372.124**	**314.953.841.071**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	138.358.270.048	163.938.267.289
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	-	125.868.210.154
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	68.043.102.076	25.147.363.628

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**37.244.094.435.294**	**28.599.108.745.204**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**17.425.468.743.158**	**15.426.702.194.537**
215	Phải thu về cho vay dài hạn		55.145.921.500	55.145.921.500
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	17.370.322.821.658	15.371.556.273.037
220	**Tài sản cố định**		**10.139.816.302.095**	**5.696.170.178.204**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.989.655.820.455	5.680.038.769.815
222	Nguyên giá		4.636.945.711.789	6.111.598.991.827
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(647.289.891.334)	(431.560.222.012)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	6.135.424.462.924	-
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.692.292.485)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	14.736.018.716	16.131.408.389
228	Nguyên giá		48.138.908.433	47.055.308.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.402.889.717)	(30.923.900.044)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**298.407.984.014**	**205.173.460.148**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	298.407.984.014	205.173.460.148
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**230.917.024.400**	**230.917.024.400**
251	Đầu tư vào công ty con		81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**9.149.484.381.627**	**7.040.145.887.915**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	9.052.934.537.222	6.635.875.340.125
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	96.549.844.405	404.270.547.790
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**75.929.742.921.894**	**58.957.007.956.873**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**71.371.826.910.048**	**54.562.326.234.754**
310	**Nợ ngắn hạn**		**38.556.965.205.893**	**31.904.440.007.081**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.865.645.481.094	9.850.796.142.818
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.477.614.808.048	2.240.798.216.080
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	452.084.031.628	361.331.715.430
314	Phải trả người lao động	16	150.937.867.472	183.009.403.971
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.869.136.935.648	822.241.895.740
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.600.018.592.599	3.503.454.041.287
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	3.919.992.255.753	4.488.246.329.798
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	13.553.794.368.608	8.549.901.782.085
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.662.251.126.094	1.758.368.694.808
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	5.489.738.949	146.291.785.064
330	**Nợ dài hạn**		**32.814.861.704.155**	**22.657.886.227.673**
337	Phải trả dài hạn khác		5.681.293.908	5.662.224.160
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	17.257.038.503.121	10.309.745.847.108
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	15.552.141.907.126	12.342.478.156.405
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.557.916.011.846**	**4.394.681.722.119**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**4.557.916.011.846**	**4.394.681.722.119**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.416.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	247.483.117.899
421	Lỗ sau thuế lũy kế chưa phân phối	25	(1.105.680.446.053)	(1.268.914.735.780)
421a	*- (Lỗ sau thuế lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*(1.268.914.735.780)*	*1.323.684.523.765*
421b	*- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của năm nay*		*163.234.289.727*	*(2.592.599.259.545)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**75.929.742.921.894**	**58.957.007.956.873**

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53.691.307.063.448**	**33.077.353.157.675**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**53.691.307.063.448**	**33.077.353.157.675**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(51.261.680.688.167)**	**(36.509.084.802.874)**
20	**Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.429.626.375.281**	**(3.431.731.645.199)**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	2.908.133.380.091	3.062.706.458.235
22	Chi phí tài chính	31	(2.221.085.747.638)	(2.477.565.275.788)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*31*	*(1.950.254.195.864)*	*(1.383.641.245.573)*
25	Chi phí bán hàng	32	(2.126.946.367.157)	(974.354.663.543)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(1.061.031.125.102)	(506.943.134.799)
30	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(71.303.484.525)**	**(4.327.888.261.094)**
31	Thu nhập khác		661.921.383.399	1.422.661.965.892
32	Chi phí khác		(119.662.905.762)	(77.019.583.576)
40	**Lợi nhuận khác**	34	**542.258.477.637**	**1.345.642.382.316**
50	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**470.954.993.112**	**(2.982.245.878.778)**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	-	**(169.141.000.000)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	35, 23	**(307.720.703.385)**	**558.787.619.233**
60	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**163.234.289.727**	**(2.592.599.259.545)**

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**470.954.993.112**	**(2.982.245.878.778)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36	407.519.822.055	78.125.673.057
03	Các khoản dự phòng		3.711.543.636.438	1.915.036.223.300
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30	(60.912.216.702)	(162.687.537.609)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(847.453.932.449)	(1.248.639.305.905)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		1.950.254.195.864	1.383.641.245.573
08	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**5.631.906.498.318**	**(1.016.769.580.362)**
09	Tăng các khoản phải thu		(4.031.138.001.459)	(6.136.525.021.616)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		279.331.528.411	(171.469.041.020)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.787.453.993.509)	7.113.442.195.299
12	Tăng chi phí trả trước		(2.144.056.381.354)	(472.901.434.663)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.133.310.794.200)	(1.399.077.113.144)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(133.855.197.457)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(140.802.046.115)	(180.858.291.727)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(4.325.523.189.908)**	**(2.398.013.484.690)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.330.886.026.171)	(1.185.532.622.511)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.023.778.913.857	992.769.031
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		(2.186.560.400.000)	(233.145.921.500)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		278.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		324.860.600.818	308.511.535.296
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(890.806.911.496)**	**(1.109.174.239.684)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	34.763.821.531.653	29.657.737.382.993
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(26.207.009.542.495)	(26.177.921.993.857)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	20	(145.116.305.330)	-
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**8.411.695.683.828**	**3.479.815.389.136**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**3.195.365.582.424**	**(27.372.335.238)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.840.277.216.149**	**1.846.031.657.278**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.052.918.041)	21.617.894.109
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**5.021.589.880.532**	**1.840.277.216.149**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 38.

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "VJC".

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu trực tiếp							
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	67	67
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu gián tiếp							
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	64	67
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet Chi nhánh tại Miền Trung	200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Văn phòng đại diện	
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Tầng 8, VietJet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5.972 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.835 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Công ty sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được Công ty sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại cho Công ty khi Công ty phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU"). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay sau khi kết thúc thời hạn thuê.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là cho vay.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và động cơ tàu bay	12 - 20 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 47 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 2.19 của báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu Đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí thuê tàu bay hoãn lại

Chi phí thuê tàu bay hoãn lại phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Công ty phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.17 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Công ty:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Công ty hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kì bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. (Thuyết minh 2.14(b)(i)).

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") – một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Công ty được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Công ty:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

(i) Doanh thu từ dịch vụ vận tải hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận tải được cung cấp.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách khi hoàn thành việc cập nhật các thông tin trên hệ thống như yêu cầu của khách hàng hoặc gia hạn thành công các vé máy bay với mức phí đã được quy định cụ thể và xác định trước cho từng dịch vụ.

(iv) Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ (tiếp theo)

(v) Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi xác định được phần công việc đã hoàn thành theo quy định cụ thể trong từng hợp đồng quảng cáo hoặc khi thực hiện hoạt động bán hàng có hưởng hoa hồng như đã đồng ý trong các hợp đồng và thỏa thuận liên quan với mức phí ghi nhận cho từng hoạt động cũng được quy định chi tiết trong các văn bản này.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắn chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.19 và 21);
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.28 và 23); và
- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 2.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	6.303.871.314	7.130.527.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	2.392.333.080.685	873.170.907.766
Các khoản tương đương tiền (**)	2.622.952.928.533	959.975.781.024
	5.021.589.880.532	1.840.277.216.149

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có số tiền là 11.013.600 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,8%/năm đến 6%/năm) trong đó bao gồm khoản tiền gửi 580 tỷ đồng (556 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để ký quỹ cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng và các khoản tiền gửi 200 tỷ Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội để ký quỹ cho việc sử dụng một phần Hạn mức tín dụng của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 2.946 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 468 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - một bên liên quan với các điều khoản thông thường (Thuyết minh 39(b)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

(i) Chứng khoán kinh doanh

	2023			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	519.100.000.000	(486.450.000.000)

	2022			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	500.000.000.000	(490.000.000.000)

Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá theo thị trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	178.000.000.000	178.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023			2022		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con (*)						
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Công ty TNHH Galaxy Pay	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Swift 247	67	31.500.000.000	-	67	31.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet (ii)	100	-	-	100	-	-
		81.500.000.000	-		81.500.000.000	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết (*)						
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	9	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)
		60.000.000.000	(60.000.000.000)		60.000.000.000	(60.000.000.000)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)						
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 222 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 192 tỷ Đồng).

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này và công ty này chưa đi vào hoạt động. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	418.799.710.148	267.277.192.695
Công ty TNHH Technology Nam Anh	298.590.000.000	-
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd.	-	1.032.679.300.000
Khác	596.526.969.527	355.512.878.752
	1.313.916.679.675	1.655.469.371.447
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	8.185.097.663.702	7.404.438.411.401
	9.499.014.343.377	9.059.907.782.848

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Angelica Aviation Capital Việt Nam	788.000.000.000	-
Khác	566.700.044.825	275.246.585.583
	1.354.700.044.825	275.246.585.583
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	428.945.082.272	1.351.166.515.826
	1.783.645.127.097	1.626.413.101.409

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời gian đáo hạn	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	9%	2024	457.000.000.000	657.000.000.000

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2024.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	3.023.006.578.142	-	1.807.805.631.328	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Pacific Star (i)	2.436.600.000.000	-	3.614.800.000.000	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (ii)	2.186.560.400.000	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Vĩnh Sơn (iii)	2.070.000.000.000	-	-	-
Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê				
- Đóng góp định kỳ	1.900.288.003.915	-	1.485.171.706.801	-
- Phải thu chi phí bảo dưỡng tàu bay	144.203.942.409	-	442.633.214.126	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh (iv)	1.151.067.552.161	-	2.083.963.627.561	-
Phải thu từ chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp (v)	338.650.000.000	-	-	-
Phải thu từ lãi tiền gửi, cho vay và BCC	293.085.862.361	-	157.232.260.570	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	173.433.588.050	-	105.591.795.895	-
Khác	1.954.736.353.103	-	1.054.632.643.790	-
	15.671.632.280.141	-	10.751.830.880.071	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	4.739.430.940.065	-	4.446.800.318.446	-
	20.411.063.220.206	-	15.198.631.198.517	-

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Khoản phải thu này liên quan việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi ("Conasi") và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex ("Flex"). Các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 3,6 triệu cổ phần Pacific Star. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu được 1.067 tỷ Đồng liên quan đến số dư này. Số dư phải thu đã quá hạn thanh toán là 1.777 tỷ Đồng. Dựa vào lịch sử thanh toán của các bên thứ ba này, cũng như tài sản thế chấp cho các khoản phải thu nêu trên, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.

(ii) Trong năm, Công ty đã ký Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") để thực hiện Dự án Hoa Sen Đại Phước với một bên thứ ba. Theo đó, Công ty được hưởng lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn 9%/năm tính trên số vốn hợp tác của Tập đoàn góp vào dự án này.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến việc Công ty chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn ("Vĩnh Sơn") cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Pháp ("Việt Pháp") với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.070 tỷ Đồng. Trước đó, Công ty đã mua cổ phần của Vĩnh Sơn được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village, một bên liên quan (Thuyết minh 39(a)(x)), với mức giá là 990 tỷ Đồng. Mức giá mua này được xem là thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm mua.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Việt Pháp đã thanh toán cho Tập đoàn 990 tỷ Đồng. Khoản chưa đến hạn thanh toán còn lại là 1.080 tỷ Đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 2,3 triệu cổ phần Vĩnh Sơn do Việt Pháp đang nắm giữ.

(iv) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza cho một bên thứ ba. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty và bên thứ ba này đang trong quá trình thương thảo các hợp đồng có liên quan đến việc chuyển giao tài sản có giá trị cao hơn khoản phải thu của bên thứ ba này, dự kiến hoàn thành việc chuyển giao trong năm 2024. Do đó, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng khoản phải thu từ công ty này là có khả năng thu hồi.

(v) Trong năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development về việc mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Sovico Khánh Hòa. Sau đó, Công ty đã chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc này cho Công ty TNHH Đầu tư Đinh Thành và Công ty TNHH Đầu tư Địa Sơn Khiêm với tổng giá trị chuyển nhượng là 1.225 tỷ Đồng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu hồi hết các khoản phải thu này.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp định kỳ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.921.765.414.953	-	9.261.664.412.149	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (i)	3.069.311.858.793	-	3.248.651.248.296	-
Đặt cọc thuê tàu bay	2.051.906.249.573	-	1.385.265.877.334	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	330.426.370.184	-	149.392.198.866	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	666.000.000.000	-
Khác	213.395.138.503	-	93.454.296.708	-
	16.586.805.032.006	-	14.804.428.033.353	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	783.517.789.652	-	567.128.239.684	-
	17.370.322.821.658	-	15.371.556.273.037	-

(i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2025 đến năm 2028.

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	653.814.006.771	-	944.247.619.321	-
Hàng hóa	49.570.536.493	-	38.468.452.354	-
	703.384.543.264	-	982.716.071.675	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ và dụng cụ	100.470.111.960	118.760.173.915
Phí bản quyền phần mềm	21.819.620.173	14.213.790.811
Khác	16.068.537.915	30.964.302.563
	138.358.270.048	163.938.267.289

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê	6.360.989.325.732	5.023.761.090.900
Chi phí thuê tàu bay hoãn lại	875.071.909.143	-
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	681.066.083.405	608.163.922.799
Chi phí kiểm tra tàu bay	573.703.403.431	495.343.640.432
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	274.065.702.067	266.882.921.837
Khác	288.038.113.444	241.723.764.157
	9.052.934.537.222	6.635.875.340.125

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Chi phí kiểm tra tàu bay VND	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.065.554.996.522	632.155.195.498	174.818.646.585	182.277.326.033	-	30.413.797.029	6.085.219.961.667
Tăng trong năm	692.655.542.194	77.371.593.378	557.885.544.084	70.345.901.783	-	16.168.728.218	1.414.427.309.657
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	242.667.349.245	-	-	242.667.349.245
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	-	-	225.385.696.812	225.385.696.812
Phân bổ trong năm	(654.143.517.148)	(92.016.962.579)	(237.360.550.237)	(228.407.655.224)	-	(30.244.457.902)	(1.242.173.143.090)
Giảm trong năm	(80.305.930.668)	(9.345.903.498)	-	-	-	-	(89.651.834.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.023.761.090.900	608.163.922.799	495.343.640.432	266.882.921.837	-	241.723.764.157	6.635.875.340.125
Tăng trong năm	2.066.687.396.654	190.027.889.069	208.923.663.311	1.363.169.368	875.071.909.143	290.782.252.267	3.632.856.279.812
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	196.932.615.877	45.113.720.216	-	5.376.482.409	247.422.818.502
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	468.600.576.985	-	-	468.600.576.985
Phân loại lại	-	-	(166.978.535.748)	(65.499.397.072)	-	218.298.389.324	(14.179.543.496)
Phân bổ trong năm	(729.459.161.822)	(117.125.728.463)	(160.517.980.441)	(442.395.289.267)	-	(468.142.774.713)	(1.917.640.934.706)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.360.989.325.732	681.066.083.405	573.703.403.431	274.065.702.067	875.071.909.143	288.038.113.444	9.052.934.537.222

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.456.562.051.560	408.553.614.498	119.288.825.328	71.772.397.783	55.422.102.658	**6.111.598.991.827**
Mua trong năm	608.400.000.000	2.572.537.880	15.801.160.090	32.600.218.477	4.430.015.930	**663.803.932.377**
Bán và thuê hoạt động lại (*)	(2.133.668.057.333)	-	-	-	-	**(2.133.668.057.333)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	-	**(4.789.155.082)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.931.293.994.227	411.126.152.378	135.089.985.418	99.583.461.178	59.852.118.588	**4.636.945.711.789**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	294.456.360.375	26.041.398.614	51.372.765.712	28.404.693.799	31.285.003.512	**431.560.222.012**
Khấu hao trong năm	321.294.760.721	8.728.747.269	14.815.093.579	9.410.391.201	5.099.547.127	**359.348.539.897**
Bán và thuê hoạt động lại (*)	(138.829.715.493)	-	-	-	-	**(138.829.715.493)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	-	**(4.789.155.082)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	476.921.405.603	34.770.145.883	66.187.859.291	33.025.929.918	36.384.550.639	**647.289.891.334**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.162.105.691.185	382.512.215.884	67.916.059.616	43.367.703.984	24.137.099.146	**5.680.038.769.815**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.454.372.588.624	376.356.006.495	68.902.126.127	66.557.531.260	23.467.567.949	**3.989.655.820.455**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã bán một tàu bay và hai động cơ ở giá trị hợp lý, đồng thời thuê hoạt động lại tàu bay và 2 động cơ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 557 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 602 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Thuê tài chính mới trong năm	6.181.116.755.409
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong năm	45.692.292.485
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	45.692.292.485
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.135.424.462.924

Trong năm, Công ty đã ký hợp đồng với nhà cho thuê tài chính tàu bay Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited và Angelica Holding Limited để thuê tài chính ba (3) tàu bay và sở hữu quyền được mua lại ba con tàu này ở cuối thời hạn hợp đồng thuê với giá trị ghi sổ là 6.181 tỷ Đồng. Tại thời điểm bắt đầu của hợp đồng thuê, Công ty được chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay theo điều khoản của hợp đồng thuê tài chính vào cuối thời hạn thuê. TSCĐ thuê tài chính thể hiện giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tàu bay tối thiểu căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính với Nhà cho thuê tài chính và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Thời hạn thuê tài chính là 10 năm kể từ ngày giao tàu.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	47.055.308.433
Mua trong năm	1.083.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	48.138.908.433
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.923.900.044
Khấu hao trong năm	2.478.989.673
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	33.402.889.717
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	16.131.408.389
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.736.018.716

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay	216.252.648.666	112.225.001.569
Chi phí kiểm tra và sửa chữa	59.476.852.383	72.883.904.312
Khác	22.678.482.965	20.064.554.267
	298.407.984.014	205.173.460.148

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	205.173.460.148	353.832.538.752
Mua sắm	340.657.342.368	76.726.618.208
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(247.422.818.502)	(225.385.696.812)
Số dư cuối năm	298.407.984.014	205.173.460.148

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.421.289.466.998	2.421.289.466.998	2.496.227.675.244	2.496.227.675.244
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	517.181.502.354	517.181.502.354	1.520.378.879.754	1.520.378.879.754
Khác	4.859.361.338.414	4.859.361.338.414	4.656.196.033.743	4.656.196.033.743
	7.797.832.307.766	7.797.832.307.766	8.672.802.588.741	8.672.802.588.741
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.067.813.173.328	1.067.813.173.328	1.177.993.554.077	1.177.993.554.077
	8.865.645.481.094	8.865.645.481.094	9.850.796.142.818	9.850.796.142.818

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Angelica Aviation Capital Việt Nam (*)	1.268.260.000.000	395.000.000.000
Công ty TNHH Technology Nam Anh (**)	1.220.000.000.000	-
Khác	973.232.534.509	964.507.112.693
	3.461.492.534.509	1.359.507.112.693
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	16.122.273.539	881.291.103.387
	3.477.614.808.048	2.240.798.216.080

(*) Số dư liên quan đến khoản ứng trước tiền mua tàu bay.

(**) Số dư liên quan đến khoản ứng trước tiền mua động cơ.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023	Số phải thu/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thực hoàn trong năm	Cấn trừ trong năm	Phân loại lại/khác	Tại ngày 31.12.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Phải thu						
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.147.363.628	-	-	-	35.477.645.657	60.625.009.285
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài	-	36.797.976.635	(12.574.940.848)	(24.216.226.202)	7.411.283.206	7.418.092.791
Thuế GTGT được khấu trừ	125.868.210.154	1.442.618.012.237	-	(1.568.486.222.391)	-	-
	151.015.573.782	1.479.415.988.872	(12.574.940.848)	(1.592.702.448.593)	42.888.928.863	68.043.102.076
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	169.141.000.000	-	-	-	-	169.141.000.000
Thuế GTGT	-	1.852.953.717.625	(74.808.728.386)	(1.568.486.222.391)	-	209.658.766.848
Thuế thu nhập cá nhân	191.908.935.655	389.086.233.792	(398.388.039.130)	-	(109.322.865.537)	73.284.264.780
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	32.848.077.044	(68.325.722.701)	-	35.477.645.657	-
Thuế nhập khẩu	910.718	126.290.205.059	(126.291.115.777)	-	-	-
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài	280.869.057	82.179.649.571	(65.655.575.632)	(24.216.226.202)	7.411.283.206	-
Khác	-	54.835.595.074	(54.835.595.074)	-	-	-
	361.331.715.430	2.538.193.478.165	(788.304.776.700)	(1.592.702.448.593)	(66.433.936.674)	452.084.031.628

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là khoản phải trả lương tháng 12 cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	995.616.357.198	348.923.487.758
Chi phí lãi vay	400.206.698.175	146.092.701.141
Chi phí bảo trì	50.167.897.695	98.929.376.541
Khác	423.145.982.580	228.296.330.300
	1.869.136.935.648	822.241.895.740

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.545.846.183.336	3.431.102.413.796
Khác	54.172.409.263	72.351.627.491
	3.600.018.592.599	3.503.454.041.287

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	2.357.369.919.640	884.921.481.267
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	1.057.481.042.821	864.076.743.831
Phải trả về mua cổ phần	-	960.000.000.000
Khác	99.807.712.973	492.237.834.839
	3.514.658.675.434	3.201.236.059.937
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	405.333.580.319	1.287.010.269.861
	3.919.992.255.753	4.488.246.329.798

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	7.786.603.382.085	25.763.821.531.653	(25.489.579.342.495)	-	72.083.482.338	8.132.929.053.581
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	68.298.400.000	-	(67.430.200.000)	69.832.220.000	-	70.700.420.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	650.000.000.000	-	(650.000.000.000)	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 39(b))	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Nợ thuê tài chính tới hạn trả (Thuyết minh 20(b)(v))	-	-	-	305.164.895.027	-	305.164.895.027
	8.549.901.782.085	25.763.821.531.653	(26.207.009.542.495)	5.374.997.115.027	72.083.482.338	13.553.794.368.608

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	2023 VND	2022 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 39(b))(*)	USD VND	Tháng 1 đến tháng 4 năm 2024	3.300.425.512.901	2.918.027.095.639
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	Tháng 1 đến tháng 6 năm 2024	2.058.001.325.721	1.072.567.986.932
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Tháng 1 đến tháng 3 năm 2024	1.159.674.562.979	2.146.440.768.211
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	VND	Tháng 4 đến tháng 6 năm 2024	899.060.278.181	699.859.102.940
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Tháng 1 năm 2024	650.000.000.000	649.714.086.079
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	Tháng 2 đến tháng 3 năm 2024	65.767.373.799	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	Tháng 3 năm 2023	-	299.994.342.284
			8.132.929.053.581	7.786.603.382.085

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.355 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.665 tỷ Đồng).

Trong năm, lãi suất vay ngắn hạn bằng VND từ 5%/năm đến 10,8%/năm và bằng USD từ 5,6%/năm đến 6,9%/năm theo từng thời điểm nhận nợ của Công ty.

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay bên liên quan:

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	2023 VND	2022 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy	VND	45.000.000.000	45.000.000.000

Trong năm, khoản vay trên chịu lãi suất 5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5%/năm), có thời gian đáo hạn là tháng 5 năm 2024.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (iii)	309.745.847.108	-	-	(69.832.220.000)	10.025.403.945	249.939.031.053
Trái phiếu thường (iv)	10.000.000.000.000	9.000.000.000.000	-	(5.000.000.000.000)	-	14.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 20(b)(v))	-	3.910.577.779.621	(145.116.305.330)	(305.164.895.027)	(16.026.511.826)	3.444.270.067.438
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(470.918.259.972)	33.747.664.602	-	-	(437.170.595.370)
	10.309.745.847.108	12.439.659.519.649	(111.368.640.728)	(5.374.997.115.027)	(6.001.107.881)	17.257.038.503.121

(iii) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	2023		2022	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	70.700.420.000	249.939.031.053	68.298.400.000	309.745.847.108

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là từ 7,84%/năm đến 8,42%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,99%/năm đến 7,88%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	557.724.963.053	602.357.633.852

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	2023		2022	
				Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	7,8% - 9,2%	2023	-	-	650.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	7,8% - 10,3%	2024	5.000.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	7,8% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	10,5%	2028	-	3.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	12%	2028	-	6.000.000.000.000	-	-
				5.000.000.000.000	14.000.000.000.000	650.000.000.000	10.000.000.000.000

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi từ 3%/năm đến 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	2023		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	305.164.895.027	404.053.803.040	709.218.698.067
Từ 1 đến 5 năm	1.221.029.753.238	1.274.473.899.828	2.495.503.653.066
Trên 5 năm	2.223.240.314.200	810.101.687.922	3.033.342.002.122
	3.749.434.962.465	2.488.629.390.790	6.238.064.353.255

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản nợ thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(v) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Nợ gốc	Thời hạn
VP/#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.244.161.953.819	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP/#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.244.163.178.261	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP/#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.261.109.830.385	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
		3.749.434.962.465	
Đáo hạn trong vòng 1 năm tài chính		(305.164.895.027)	
		3.444.270.067.438	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư là 153.476.666 Đô la Mỹ.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong năm tài chính như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tàu bay thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213
Tăng dự phòng trong năm	4.334.205.398.116	271.529.172.023	4.605.734.570.139
Sử dụng trong năm	(492.188.388.132)	-	(492.188.388.132)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	16.710.923.455.223	1.503.469.577.997	18.214.393.033.220
Ngắn hạn	2.640.538.321.167	21.712.804.927	2.662.251.126.094
Dài hạn	14.070.385.134.056	1.481.756.773.070	15.552.141.907.126
	16.710.923.455.223	1.503.469.577.997	18.214.393.033.220

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	146.291.785.064	327.150.076.791
Quỹ đã sử dụng trong năm	(140.802.046.115)	(180.858.291.727)
Số dư cuối năm	5.489.738.949	146.291.785.064

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.777.048.834.990	3.360.651.126.590
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	641.740.225.218	461.673.738.962
	4.418.789.060.208	3.822.324.865.552
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.792.088.124.164)	(3.037.649.078.335)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(530.151.091.639)	(380.405.239.427)
	(4.322.239.215.803)	(3.418.054.317.762)
Cấn trừ	4.418.789.060.208	3.822.324.865.552
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	96.549.844.405	404.270.547.790

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	404.270.547.790	(154.517.071.443)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 35)	(307.720.703.385)	558.787.619.233
Số dư cuối năm	96.549.844.405	404.270.547.790

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả	3.342.184.691.044	2.573.781.289.048
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	666.620.453.565	892.155.495.309
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê phải trả	300.693.915.599	246.388.081.195
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	109.290.000.000	110.000.000.000
	4.418.789.060.208	3.822.324.865.552

	2023 VND	2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(2.588.720.261.291)	(2.208.298.416.955)
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	(1.272.197.865.146)	(1.004.752.218.180)
Chi phí thuê tàu bay hoãn lại	(175.014.381.829)	-
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	(150.093.490.856)	(83.370.898.067)
Chi phí hoàn trả tài sản thuê trả trước	(136.213.216.681)	(121.632.784.560)
	(4.322.239.215.803)	(3.418.054.317.762)
	96.549.844.405	404.270.547.790

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.132.891.831.792)	281.778.971.343
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	-	3.051.323.296.483

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông trong nước	446.782.129	82,54	449.467.725	82,99
Cổ đông nước ngoài	94.829.205	17,46	92.143.609	17,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	100	541.611.334	100

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	1.323.684.523.765	6.987.280.981.664
Lỗ thuần trong năm	-	-	(2.592.599.259.545)	(2.592.599.259.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.268.914.735.780)	4.394.681.722.119
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	163.234.289.727	163.234.289.727
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.105.680.446.053)	4.557.916.011.846

26 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cổ tức phải trả cho các cổ đông là 57 tỷ Đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ

	2023	2022
USD	20.432.367	9.411.017
SGD	200.547	203.295
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	4.400.704.971	10.239.704.671
JPY	40.239.376	126.283.863
IDR	113.645.890	10.655.005
THB	3.223.522	31.673
CNY	212.308	409.254
INR	141.158.821	108.394.060
HKD	713.933	54.350
AUD	4.368.771	-
EUR	41.730	43.940
TWD	267.300	279.800
GBP	1.655	1.955
MMK	2.864.650	2.864.650

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40(a)(ii).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa:		
- Vận chuyển hành khách nội địa	11.321.225.329.187	10.927.622.320.416
- Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	16.072.198.944.519	3.850.959.121.800
- Doanh thu vận tải hàng hóa và hoạt động phụ trợ	20.888.333.097.581	12.987.533.607.422
	48.281.757.371.287	27.766.115.049.638
Doanh thu từ bán tàu bay và động cơ	2.069.890.044.815	420.189.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	1.708.802.569.981	1.554.608.165.764
Doanh thu từ bán vật tư kỹ thuật	572.873.557.618	-
Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay	-	2.990.947.200.000
Khác	1.057.983.519.747	345.493.742.273
	53.691.307.063.448	33.077.353.157.675

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí khối khai thác bay	36.915.375.607.586	29.833.264.136.014
Chi phí khối kỹ thuật	6.477.531.877.691	3.497.843.675.202
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	4.498.748.072.090	1.755.378.606.600
Giá vốn từ bán tàu bay và động cơ	1.829.872.744.535	411.251.291.000
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	473.919.763.238	381.949.160.377
Giá vốn từ bán vật tư kỹ thuật	453.782.497.138	-
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	205.830.714.980	48.470.683.792
Khác	406.619.410.909	580.927.249.889
	51.261.680.688.167	36.509.084.802.874

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 8(a)(iii))	1.080.000.000.000	1.260.000.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp (Thuyết minh 8(a)(v))	648.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	599.297.802.957	389.381.918.700
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366.160.407.567	376.859.858.296
Lợi nhuận được chia từ hợp tác đầu tư	136.110.897.865	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	60.912.216.702	162.687.537.609
Cổ tức được chia	17.652.055.000	25.152.055.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	845.705.000.000
Khác	-	2.920.088.630
	2.908.133.380.091	3.062.706.458.235

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay và lãi nợ thuê tài chính	1.916.506.531.262	1.383.641.245.573
Lãi trả chậm	224.214.058.813	-
Chi phí phát hành trái phiếu	33.747.664.602	-
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	31.826.413.901	132.113.144.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.341.079.060	595.635.359.495
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.550.000.000)	355.000.000.000
Khác	-	11.175.526.280
	2.221.085.747.638	2.477.565.275.788

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.120.666.461	376.571.854.532
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	702.576.522.854	218.780.021.451
Chi phí hoa hồng môi giới	369.680.186.168	205.872.012.931
Chi phí nhân viên	147.982.115.998	129.795.597.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	913.019.536	336.808.758
Khác	27.673.856.140	42.998.368.646
	2.126.946.367.157	974.354.663.543

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.709.160.099	195.164.425.629
Chi phí nhân viên	211.603.897.241	234.812.126.800
Chi phí thuê	63.484.142.462	22.342.984.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.993.322.930	4.164.969.862
Khác	119.240.602.370	50.458.627.623
	1.061.031.125.102	506.943.134.799

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bán và thuê hoạt động lại	327.530.572.017	-
Thu nhập từ lệ phí sân bay không hoàn lại	232.173.501.014	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp tàu bay	84.692.001.030	131.617.408.000
Thu nhập từ tăng giá chuyển nhượng quyền kinh doanh	-	1.280.000.000.000
Khác	17.525.309.338	11.044.557.892
	661.921.383.399	1.422.661.965.892
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý hợp đồng	(66.511.991.631)	-
Điều chỉnh khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	-	(39.144.000.000)
Khác	(53.150.914.131)	(37.875.583.576)
	(119.662.905.762)	(77.019.583.576)
Lợi nhuận khác	542.258.477.637	1.345.642.382.316

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	470.954.993.112	(2.982.245.878.778)
Thuế tính ở thuế suất 20%	94.190.998.622	(596.449.175.756)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	217.060.115.761	211.832.967.523
Thu nhập không chịu thuế	(3.530.410.998)	(5.030.411.000)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN (*)	307.720.703.385	(389.646.619.233)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	169.141.000.000
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	307.720.703.385	(558.787.619.233)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	307.720.703.385	(389.646.619.233)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhiên liệu	21.242.888.445.391	17.097.871.839.398
Chi phí thuê	11.309.389.228.537	8.090.525.444.025
Chi phí nhân viên	4.738.908.749.138	3.702.289.258.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.519.822.055	78.125.673.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	14.467.296.693.632	8.610.319.095.280
	52.166.002.938.753	37.579.131.310.216

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2023 VND	2022 VND
Cấn trừ phải trả nợ thuê tài chính với khoản phải thu khác	2.193.890.975.788	-
Cấn trừ lãi vay phải trả với trả trước cho người bán ngắn hạn	154.243.835.625	-
Cấn trừ phải thu từ lợi nhuận được chia với phải trả ngắn hạn khác	-	845.705.000.000
Mua TSCĐ chưa thanh toán	122.996.478.734	371.689.630.160
Cấn trừ phải trả mua TSCĐ với phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	-	2.129.910.369.840
Chuyển phải thu về đặt cọc mua tàu bay sang trả mua TSCĐ	-	1.013.410.674.517

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 4.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý hoặc Công ty Thành viên cùng Tập đoàn của Cổ đông lớn:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HDBank")
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland)
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village

Bên liên quan khác: (*)

- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi
- Công ty Cổ phần Thương mại Cộng Hoà
- Công ty TNHH Menas
- Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza

(*) Các năm trước đây, Công ty đánh giá các công ty này là bên liên quan có chung nhân sự quản lý chủ chốt với công ty thành viên thuộc tập đoàn của cổ đông lớn. Trong năm, Công ty thực hiện đánh giá lại và xác định bên liên quan để phù hợp hơn với Luật doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, căn cứ theo mối quan hệ của Công ty, các công ty này được đánh giá, xác định lại và không trình bày là bên liên quan của Công ty.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cho thuê khô tàu bay		
Vietjet Air Ireland No.1 Limited	1.252.194.664.743	1.134.809.718.632
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	408.421.143.112	362.932.649.312
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	48.186.762.126	56.865.797.820
	1.708.802.569.981	1.554.608.165.764
ii) Doanh thu vận chuyển hành khách		
Vietjet Air IVB No. I Limited	478.704.000.050	-
iii) Hoạt động vận tải hàng hóa		
Doanh thu		
Vietjet Air IVB No. I Limited	1.871.539.183.750	971.601.876.000
Công ty Cổ phần Swift 247	1.293.077.597.363	386.633.500.409
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	784.063.075.617
	3.164.616.781.113	2.142.298.452.026
Chi phí hoa hồng		
Công ty Cổ phần Swift 247	157.755.466.878	30.375.670.558
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	42.202.714.049
	157.755.466.878	72.578.384.607
iv) Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay		
Vietjet Air IVB No. I Limited	-	2.990.947.200.000
v) Doanh thu dịch vụ khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	79.740.850.921	234.989.073.794
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	60.416.104.976	100.944.361.112
Công ty TNHH Victoria Academy	56.476.376.589	-
Khác	6.063.753.358	-
	202.697.085.844	335.933.434.906

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
vi) Chi phí thuê hoạt động tàu bay, động cơ tàu bay		
Apricot Aircraft Assets Limited	1.183.028.409.090	1.187.236.026.995
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	220.020.609.409	186.410.500.399
Angelica Holding Limited	64.138.388.094	-
Apricot Holding Limited	56.510.821.708	-
Công ty TNHH Victoria Academy	52.859.612.903	-
	1.576.557.841.204	1.373.646.527.394
vii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	383.807.380.150	287.926.592.061
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	173.326.580.717	159.491.701.124
Vietjet Air IVB No. I Limited	115.122.729.000	-
Khác	66.299.418.471	121.899.594.363
	738.556.108.338	569.317.887.548
viii) (Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	(2.501.948.115.598)	(136.420.748.711)
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(146.261.969.805)	(23.616.309.388)
Vietjet Air IVB No. I Limited	83.122.365.647	499.244.860.682
Khác	4.150.737.983	-
	(2.560.936.981.773)	339.207.802.583
ix) Chi phí thanh lý hợp đồng		
Công ty TNHH Victoria Academy	66.511.991.631	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
x) Hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng HDBank	249.245.305.721	105.638.061.951
Khác	3.600.000.000	25.859.589.042
	252.845.305.721	131.497.650.993
Nhận vay		
Ngân hàng HDBank	14.397.372.547.496	8.037.406.959.482
Công ty TNHH Victoria Academy	-	45.000.000.000
	14.397.372.547.496	8.082.406.959.482
Chi trả nợ gốc vay		
Ngân hàng HDBank	14.087.057.612.572	7.434.985.662.395
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	700.000.000.000
	14.087.057.612.572	8.134.985.662.395
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với Ngân hàng HDBank		
Gửi tiền	2.100.000.000.000	2.175.004.077.000
Thu hồi tiền gửi	(900.000.000.000)	(2.325.004.077.000)
Cấn trừ lãi vay phải trả với trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	154.243.835.625	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
x) Hoạt động đầu tư		
Thu nhập từ cổ tức		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.652.055.000	7.652.055.000
Cho vay		
Ban Điều hành	-	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao	-	25.000.000.000
	-	50.000.000.000
Mua tàu bay và động cơ		
Vietjet Air IVB No. I Limited	1.209.264.000.000	1.526.823.291.000
Công ty TNHH Victoria Academy	608.400.000.000	-
AAA Aircraft Company Limited	-	2.124.000.000.000
	1.817.664.000.000	3.650.823.291.000
Bán động cơ		
Vietjet Air IVB No. I Limited	613.600.000.000	-
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietjet Air IVB No. I Limited	-	845.705.000.000
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	302.113.830.681	231.861.202.013
Khác	5.408.904.110	12.025.726.026
	307.522.734.791	243.886.928.039
Mua cổ phần		
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	990.000.000.000	-

Trong năm, Công ty đã thanh toán khoản phải trả về mua cổ phần là 985 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả về mua cổ phần là 5 tỷ Đồng.

Đầu tư thương mại tàu bay thuê tài chính		
Angelica Holding Limited	2.193.890.975.788	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
xii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	7.378.103.503	3.640.761.267
Ban Điều hành	7.597.185.833	9.076.612.218
	14.975.289.336	12.717.373.485

Chi tiết các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Hội đồng Quản trị	**Thù lao VND**
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (*)	988.016.242
Bà Nguyễn Thanh Hà	1.154.724.787
Ông Nguyễn Anh Tuấn	974.888.889
Ông Đinh Việt Phương	784.499.998
Ông Nguyễn Thanh Hùng	895.775.182
Ông Lưu Đức Khánh	873.349.204
Ông Chu Việt Cường	1.098.349.204
Ông Donal Joshep Boylan	-
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	608.499.997

Ban điều hành	**Lương, thưởng và các khoản chi bằng tiền khác VND**
Tổng Giám đốc	1.944.345.833
Phó Tổng Giám đốc	5.652.840.000

(*) Chủ tịch Nguyễn Thị Phương Thảo không nhận Thù lao bằng tiền, và sử dụng để khen thưởng cho nhân viên xuất sắc và sáng tạo trong công việc từ Quý 2 năm 2023.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Ngân hàng HDBank	2.946.989.630.208	468.437.381.499
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	4.988.238.041.351	4.058.843.281.551
Vietjet Air IVB No. I Limited	2.317.474.212.149	2.127.170.584.000
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	788.305.424.933	686.086.426.787
Khác	91.079.985.269	532.338.119.063
	8.185.097.663.702	7.404.438.411.401
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Angelica Holding Limited	279.115.856.311	343.821.287.623
Apricot Holding Limited	139.083.354.906	143.555.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	170.000.000.000
Khác	10.745.871.055	693.790.228.203
	428.945.082.272	1.351.166.515.826
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Angelica Holding Limited	324.243.383.221	-
Vietjet Air IVB No. II Limited	42.314.862.877	49.873.813.946
Vietjet Air IVB No. I Limited	-	999.178.283.172
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	154.243.835.625
Khác	38.775.334.221	83.714.337.118
	405.333.580.319	1.287.010.269.861
Phải thu về cho vay dài hạn		
Ban Điều hành (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Công ty.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	3.430.218.534.242	2.390.486.706.624
Vietjet Air IVB No. I Limited	586.934.728.199	-
Angelica Holding Limited	470.145.000.000	454.350.000.000
Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An (**)	135.900.000.000	1.424.910.400.000
Khác	116.232.677.624	177.053.211.822
	4.739.430.940.065	4.446.800.318.446

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn từ Thai VietJet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai VietJet") đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng khoản phải thu này là có khả năng thu hồi do Thai Vietjet là đối tác chiến lược và là công ty liên kết của Công ty. Theo đánh giá của ban lãnh đạo của Thai Vietjet thì tình hình kinh doanh của Thai Vietjet trong ba năm gần đây liên tục tăng trưởng và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2024. Thai Vietjet đã thuê một đơn vị tư vấn vào định giá giá trị doanh nghiệp của Thai Vietjet cũng như tư vấn kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 - 2027. Với kế hoạch tái cấu trúc này và kết quả định giá doanh nghiệp, Thai Vietjet sẽ có thể thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Công ty.

(**) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An ("IBH"). Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu được toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn khác này từ IBH.

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Angelica Holding Limited	414.900.000.000	414.900.000.000
Apricot Aircraft Company (Ireland)	157.134.443.567	-
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	151.444.287.585	100.994.693.184
Khác	60.039.058.500	51.233.546.500
	783.517.789.652	567.128.239.684

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	148.100.010.170	85.841.035.200
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	142.531.956.898	92.419.350.884
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	140.679.253.731	-
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	126.836.732.472	52.226.816.112
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	123.801.280.094	61.536.528.000
AAA Aircraft Company Limited	117.264.000.980	371.689.630.160
Khác	268.599.938.983	514.280.193.721
	1.067.813.173.328	1.177.993.554.077
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Victoria Academy	8.251.623.411	16.500.000.000
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	311.661.147.099
Khác	7.870.650.128	553.129.956.288
	16.122.273.539	881.291.103.387
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	38.653.515.550	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	15.662.039.827	-
Công ty TNHH Victoria Academy	5.288.516.129	1.350.000.000
Công ty TNHH Galaxy Pay	2.803.962.343	-
Ngân hàng HDBank	-	2.997.476.038
	62.408.033.849	4.347.476.038
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	5.450.000.000	5.450.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Ngân hàng HDBank	3.300.425.512.901	2.918.027.095.639
Công ty TNHH Victoria Academy	45.000.000.000	45.000.000.000
	3.345.425.512.901	2.963.027.095.639

40 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

(a) Thỏa thuận thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	11.945.303.131.663	11.506.559.066.274
Từ 1 đến 5 năm	37.918.480.322.958	38.581.623.224.033
Trên 5 năm	17.508.071.356.284	19.870.076.281.001
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	67.371.854.810.905	69.958.258.571.308

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	1.366.092.001.156	1.333.279.444.266
Từ 1 đến 5 năm	3.228.108.669.017	4.099.020.606.476
Trên 5 năm	488.961.814.672	768.399.362.220
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	5.083.162.484.845	6.200.699.412.962

(b) Cam kết khác

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	2.777.422.134.990	745.849.197.380
Mua lại tàu bay thuê	184.337.634.044	-
Hợp tác kinh doanh	33.439.600.000	-
Từ 1 đến 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	32.741.518.421.083	25.886.578.817.620
Mua lại tàu bay thuê	249.981.991.704	-
Trên 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	2.373.673.274.735	13.270.140.555.624
	38.360.373.056.556	39.902.568.570.624

41 VẤN ĐỀ KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã phát sinh một vấn đề tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (4) tàu bay thuê mua theo cấu trúc JOLCO (Japaneses Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO bao gồm Công ty, Nhà đầu tư Nhật Bản và các Ngân hàng. Ngân hàng trong giao dịch liên quan đến 4 tàu bay JOLCO này bán khoản nợ cho một Quỹ đầu tư tài chính mới thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, Quỹ đầu tư tài chính không thống nhất được về lịch thanh toán tiền thuê tàu bay với Công ty. Vụ việc đang được thụ lý bởi Tòa án Thương mại của Tòa án tối cao Vương quốc Anh ("Tòa án") và sẽ được Tòa án phán xử vào tháng 6 năm 2024 và khó có kết quả phán xử trước tháng 9 năm 2024. Trong thư của chuyên gia pháp lý của Công ty gửi cho Công ty, chuyên gia pháp lý đánh giá rằng Công ty có cơ sở pháp lý để không phải chi trả các khoản thanh toán được yêu cầu bởi bên nguyên đơn liên quan đến các hợp đồng thuê tàu bay, đồng thời các bên có khả năng giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán thương mại hoặc hòa giải. Ban Điều hành của Công ty tin tưởng vào sự công bằng của Tòa án, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Công ty. Theo đó, Ban Điều hành của Công ty đánh giá không có rủi ro về lập dự phòng chi phí liên quan đến vấn đề tranh chấp này tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng.

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Tại ngày 4 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị Quyết số 06-24/VJC-HĐQT-NQ về việc Thông qua hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Trước đó, theo Nghị quyết số 67-23/VJC-HĐQT-NQ ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 18.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán theo giá dự kiến là 1.850.000.000.000 Đồng.Thời gian dự kiến chào bán sẽ diễn ra trong quý 1 và quý 2 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc